

Số 84 /CV-NSQT

Quảng Trị, ngày 15 tháng 03 năm 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ.

- Mã chứng khoán: NQT
- Trụ sở chính: 02 – Nguyễn Trãi, Tp Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
- Điện thoại: 0233 3855727
- Người thực hiện CBTT: Ông Đào Bá Hiếu - Chức vụ: Chủ tịch HĐQT

2. Nội dung công bố thông tin:

- Công ty cổ phần nước sạch Quảng Trị công bố thông tin “Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/12/2019” được ký ngày 07/03/2019.

3. Công bố thông tin:

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 15/03/2019 tại trang Web: www.qtwaco.vn của Công ty.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT**



Đào Bá Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2018

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ

Địa chỉ: Số 02 - Nguyễn Trãi - Tp Đông Hà - Tỉnh Quảng Trị

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 19



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ

Địa chỉ: Số 02 - Nguyễn Trãi - Tp Đông Hà - Tỉnh Quảng Trị

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần nước sạch Quảng Trị (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty cổ phần nước sạch Quảng Trị hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200041908 cấp lần đầu ngày 19/11/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 16/11/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 02 Nguyễn Trãi, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 là 182.332.690.000 đồng, tổng số cổ phần là 18.233.269 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Tại thời điểm 31/12/2018 cơ cấu vốn góp như sau:

Cổ đông	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp của Nhà nước	9.298.967	92.989.670.000	51,000 %
Công ty Cổ phần Thành An	7.934.102	79.341.020.000	43,514%
Vốn góp của cổ đông khác	1.000.200	10.002.000.000	5,486 %
Tổng cộng	18.233.269	182.332.690.000	100,00%

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 05 đến trang 19.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 29/01/2019 Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị ban hành công văn số 236/QĐ-UBND về việc phê duyệt kế hoạch thoái vốn Nhà nước tại Công ty với thời gian dự kiến trong năm 2019. Công ty đang triển khai các công việc liên quan đến kế hoạch thoái vốn trên.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Đào Bá Hiếu	Chủ tịch	
Ông Lê Văn Tư	Thành viên	
Ông Trần Văn Hợi	Thành viên	
Ông Lê Thành Ty	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/07/2018
Ông Nguyễn Hoạt	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/07/2018
Ông Hoàng Văn Bình	Thành viên	Bầu bổ sung ngày 26/07/2018
Ông Hoàng Tiến Thành	Thành viên	Bầu bổ sung ngày 26/07/2018

Các thành viên Ban Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Lê Văn Tư	Giám đốc
Ông Trần Văn Hợi	Phó Giám đốc
Ông Lê Thành Ty	Phó Giám đốc
Bà Lê Thị Lưu	Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ

Địa chỉ: Số 02 - Nguyễn Trãi - Tp Đông Hà - Tỉnh Quảng Trị

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Nguyễn Thị Tiểu Mai	Trưởng Ban	Miễn nhiệm ngày 02/01/2019
Ông Lê Việt Hùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/07/2018
Ông Nguyễn Đăng Tú	Thành viên	
Ông Phạm Quốc Toàn	Thành viên	Bầu bổ sung ngày 26/07/2018

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Quảng Trị, ngày 07 tháng 03 năm 2019

Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc



Lê Văn Tư

Số: 255 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 07/03/2019, từ trang 05 đến trang 19, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



NGÔ QUANG TIẾN

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số 0448-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2019

LÊ NGỌC KHUÊ

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHNKT số 0665-2018-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		107.804.770.518	111.247.323.139
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	40.827.160.284	51.495.564.649
1. Tiền	111		12.283.175.953	20.314.226.667
2. Các khoản tương đương tiền	112		28.543.984.331	31.181.337.982
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		30.405.725.363	26.472.590.739
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	30.405.725.363	26.472.590.739
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.393.985.438	16.405.964.172
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	12.360.191.789	11.433.697.207
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	2.404.175.312	2.114.787.100
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	1.742.482.637	2.857.479.865
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(112.864.300)	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	20.177.899.433	16.865.767.391
1. Hàng tồn kho	141		20.177.899.433	16.865.767.391
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	7.436.188
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	-	7.436.188
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		170.071.705.141	180.623.000.296
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		167.103.550.553	176.918.012.354
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	166.813.550.553	176.918.012.354
- Nguyên giá	222		394.503.072.910	390.380.848.198
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(227.689.522.357)	(213.462.835.844)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	290.000.000	-
- Nguyên giá	228		290.000.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		560.866.950	3.221.789.167
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	560.866.950	3.221.789.167
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.407.287.638	483.198.775
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	2.407.287.638	483.198.775
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		277.876.475.659	291.870.323.435

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		85.089.519.874	101.374.335.636
I. Nợ ngắn hạn	310		48.066.577.669	58.050.675.437
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	5.486.020.043	5.155.821.294
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	9.558.374.865	7.044.427.924
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2.875.489.665	2.119.152.015
4. Phải trả người lao động	314		13.567.364.561	13.231.628.984
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1.325.132.992	1.455.308.423
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	8.087.326.061	22.291.499.715
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	5.545.935.530	5.545.935.530
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.620.933.952	1.206.901.552
II. Nợ dài hạn	330		37.022.942.205	43.323.660.199
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	36.048.575.983	41.594.511.513
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		974.366.222	1.729.148.686
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		192.786.955.785	190.495.987.799
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	192.786.955.785	190.495.987.799
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.332.690.000	182.332.690.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		182.332.690.000	182.332.690.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.058.450.600	982.440.000
3. Lợi nhuận chưa phân phối	421		8.395.815.185	7.180.857.799
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.564.957	7.453.576
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		8.387.250.228	7.173.404.223
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		277.876.475.659	291.870.323.435

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Quảng Trị, ngày 07 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Nhân

Kế toán trưởng



Lê Thị Lưu



Giám đốc

Lê Văn Tư

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	108.309.050.492	103.767.107.239
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		108.309.050.492	103.767.107.239
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	72.348.993.358	71.237.790.194
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		35.960.057.134	32.529.317.045
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.866.004.446	2.411.285.964
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.949.429.006	4.492.985.656
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.949.429.006	3.230.577.180
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	13.088.011.601	10.554.456.863
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	9.351.383.831	9.582.718.809
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.437.237.142	10.310.441.681
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.052.631.677	214.745.100
12. Chi phí khác	32	VI.8	3.891.462.534	1.558.431.502
13. Lợi nhuận khác	40		(2.838.830.857)	(1.343.686.402)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.598.406.285	8.966.755.279
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	2.211.156.057	1.793.351.056
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		8.387.250.228	7.173.404.223
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	414	354
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	414	354

Quảng Trị, ngày 07 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Nhân

Kế toán trưởng



Lê Thị Lưu

Giám đốc



Lê Văn Tư

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Đơn vị tính: đồng Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.598.406.285	8.966.755.279
2. Điều chỉnh cho các khoản		22.267.888.800	19.501.598.324
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	19.128.575.066	17.211.666.390
- Các khoản dự phòng	03	112.864.300	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	(229.957.455)	(940.645.246)
- Chi phí lãi vay	06	2.949.429.006	3.230.577.180
- Các khoản điều chỉnh khác	07	306.977.883	-
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	32.866.295.085	28.468.353.603
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(584.247.735)	(135.600.596)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(3.312.132.042)	(504.867.715)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(5.998.427.382)	10.044.500.240
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	350.300.228	381.095.394
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.079.604.437)	(3.360.752.557)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.405.696.641)	(2.349.881.227)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	112.957.739	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(303.308.000)	(1.245.208.104)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	17.646.136.815	31.297.639.038
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(11.667.535.396)	(10.639.195.506)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	161.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9.400.306.151)	(20.112.590.739)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.467.171.527	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.846.574.396	2.359.079.697
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(12.754.095.624)	(28.231.206.548)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.545.935.530)	(5.545.935.530)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.014.510.026)	(269.053.690)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(15.560.445.556)	(5.814.989.220)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(10.668.404.365)	(2.748.556.730)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	51.495.564.649	54.244.121.379
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	40.827.160.284	51.495.564.649

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Nhân

Kế toán trưởng



Lê Thị Lưu

Quảng Trị, ngày 07 tháng 03 năm 2019

Giám đốc




Lê Văn Tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần nước sạch Quảng Trị hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200041908 cấp lần đầu ngày 19/11/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 16/11/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 02 Nguyễn Trãi, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: - Tư vấn lập dự án đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát thi công công trình hạ tầng kỹ thuật cấp, thoát nước và xây dựng; - Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm định đồng hồ đo nước lạnh;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất các loại vật tư, thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và xây dựng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân sau mỗi lần nhập xuất. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp khấu hao nhanh. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và các văn bản sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Tài sản cố định vô hình	03 năm

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này

PHÂN
HẠN
VÀ
GIÁ
M
PHÂN

được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng quy định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

17. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính: đồng	
	31/12/2018	01/01/2018
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	236.677.000	249.777.563
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.046.498.953	20.064.449.104
- Các khoản tương đương tiền ⁽¹⁾	28.543.984.331	31.181.337.982
Cộng	40.827.160.284	51.495.564.649

⁽¹⁾ Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng, hưởng lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,2%/năm.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Ngắn hạn	30.405.725.363	30.405.725.363	26.472.590.739	26.472.590.739
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽²⁾	30.405.725.363	30.405.725.363	26.472.590.739	26.472.590.739

⁽²⁾ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng với kỳ hạn lớn hơn 3 tháng và không quá 12 tháng, hưởng lãi suất từ 4,8%/năm đến 6,6%/năm.

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	12.360.191.789	11.433.697.207
- Ban QLDA ĐTXD huyện Hướng Hóa	809.917.000	1.189.917.000
- Tổ thu ngân	5.053.822.613	4.176.970.103
- Các khách hàng khác	6.496.452.176	6.066.810.104
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-
Cộng	12.360.191.789	11.433.697.207

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	850.389.312	561.001.100
- Công ty quản lý đường sắt Bình Trị Thiên	-	270.000.000
- Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng hạ tầng SHD	651.000.000	-
- Các khách hàng khác	199.389.312	291.001.100
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	1.553.786.000	1.553.786.000
- Công ty cổ phần Thành An	1.553.786.000	1.553.786.000
Cộng	2.404.175.312	2.114.787.100

5. Phải thu khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.742.482.637	-	2.857.479.865	-
- Lãi tiền gửi dự thu	529.658.457	-	510.228.407	-
- Phải thu khác	887.248.341	-	2.089.866.093	-
- Tạm ứng	325.575.839	-	257.385.365	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.742.482.637	-	2.857.479.865	-

6. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	14.909.222.211	-	11.799.961.261	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.268.677.222	-	5.065.806.130	-
Cộng	20.177.899.433	-	16.865.767.391	-

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	74.632.085.951	6.919.803.497	308.527.349.750	301.609.000	390.380.848.198
Số tăng trong kỳ	-	2.025.000.000	9.625.590.837	-	11.650.590.837
- Mua trong kỳ		2.025.000.000			2.025.000.000
- XD CB hoàn thành			9.625.590.837		9.625.590.837
Số giảm trong kỳ	-	-	7.528.366.125	-	7.528.366.125
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	7.528.366.125	-	7.528.366.125
Số dư cuối kỳ	74.632.085.951	8.944.803.497	310.624.574.462	301.609.000	394.503.072.910
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	39.220.197.674	4.349.155.476	169.683.483.087	209.999.607	213.462.835.844
Số tăng trong kỳ	3.570.352.967	621.375.398	14.913.414.739	38.809.494	19.143.952.598
- Khấu hao trong kỳ	3.570.352.967	621.375.398	14.913.414.739	38.809.494	19.143.952.598
Số giảm trong kỳ	-	24.946.951	4.892.319.134	-	4.917.266.085
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	4.892.319.134	-	4.892.319.134
- Giảm khác	-	24.946.951	-	-	24.946.951
Số dư cuối kỳ	42.790.550.641	4.945.583.923	179.704.578.692	248.809.101	227.689.522.357
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	35.411.888.277	2.570.648.021	138.843.866.663	91.609.393	176.918.012.354
Tại ngày cuối kỳ	31.841.535.310	3.999.219.574	130.919.995.770	52.799.899	166.813.550.553

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 21.000.794.092 đồng

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phản mềm quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số tăng trong kỳ	290.000.000	290.000.000
- Mua trong kỳ	290.000.000	290.000.000
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	290.000.000	290.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	-	-
Tại ngày cuối kỳ	290.000.000	290.000.000

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giá gốc	31/12/2018	Giá gốc	01/01/2018
		Giá trị có thể thu hồi		Giá trị có thể thu hồi
- XD trụ sở mới	130.801.819	130.801.819	2.725.268.183	2.725.268.183
- XD đập dâng sông Vĩnh Phước	322.476.363	322.476.363	322.476.363	322.476.363
- Các công trình khác	107.588.768	107.588.768	174.044.621	174.044.621
Cộng	560.866.950	560.866.950	3.221.789.167	3.221.789.167

10 Chi phí trả trước		31/12/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn		-	-
b) Dài hạn		2.407.287.638	483.198.775
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		132.898.547	483.198.775
- Chi phí trả trước dài hạn khác		2.274.389.091	-
Cộng		2.407.287.638	483.198.775

11. Phải trả người bán	Giá trị	31/12/2018 Số có khả năng trả nợ	Giá trị	01/01/2018 Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	5.486.020.043	5.486.020.043	5.155.821.294	5.155.821.294
- Công ty CP tư vấn và XD CT Nam Long	-	-	1.461.236.567	1.461.236.567
- Công ty CP nhựa Đồng Nai Miền Trung	429.692.392	429.692.392	1.645.257.816	1.645.257.816
- Công ty CP HAWACO	1.229.624.000	1.229.624.000	638.247.060	638.247.060
- Công ty CP thiết bị Đông Đô	2.518.157.100	2.518.157.100	-	-
- Các đối tượng khác	1.308.546.551	1.308.546.551	1.411.079.851	1.411.079.851
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	5.486.020.043	5.486.020.043	5.155.821.294	5.155.821.294

12. Người mua trả tiền trước		31/12/2018	01/01/2018
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn		9.558.374.865	7.044.427.924
- Ban QLDA đường tránh Quốc lộ 1		-	800.000.000
- Hỗ trợ di dời đường Bà Triệu_GMS		1.105.648.000	1.105.648.000
- BQL dự án Hải Lăng - KTĐC Hải Khê		2.294.273.000	-
- Xi nghiệp nước Hương Hóa		1.306.950.897	1.320.796.897
- Các đối tượng khác		4.851.502.968	3.817.983.027
b) Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
Cộng		9.558.374.865	7.044.427.924

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2018
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	33.109.241	2.669.685.830	2.345.272.142	357.522.929
- Thuế thu nhập doanh nghiệp ⁽³⁾	1.305.696.641	2.771.864.957	2.405.696.641	1.671.864.957
- Thuế thu nhập cá nhân	-	224.071.539	224.071.539	-
- Thuế tài nguyên	34.803.405	509.637.680	504.588.870	39.852.215
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	745.542.728	9.180.069.968	9.119.363.132	806.249.564
Cộng	2.119.152.015	15.355.329.974	14.598.992.324	2.875.489.665
b) Phải thu				
- Thuế thu nhập cá nhân	7.436.188	7.436.188	-	-
Cộng	7.436.188	7.436.188	-	-

⁽³⁾ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh là 2.211.156.057 đồng và thuế thu nhập doanh nghiệp từ khoản phụ thu năm 2018 tạo nguồn trả nợ ngân hàng Phát triển Việt Nam là 560.708.900 đồng.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn		31/12/2018		01/01/2018			
- Trích trước chi phí lãi vay		1.325.132.992		1.455.308.423			
Cộng		1.325.132.992		1.455.308.423			
15. Phải trả khác		31/12/2018		01/01/2018			
a) Ngắn hạn		8.087.326.061		22.291.499.715			
- Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp		315.466.660		277.514.957			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		7.771.859.401		22.013.984.758			
+ Quỹ quay vòng dự án Habitat		4.649.000.000		4.649.000.000			
+ Phụ thu tạo nguồn trả nợ vay Ngân hàng Phát triển Châu Á		2.810.723.242		4.201.988.247			
+ Nhận đặt cọc mua cổ phần		-		8.173.000.000			
+ Phải trả cổ tức		-		4.635.695.671			
+ Phải trả khác		312.136.159		354.300.840			
b) Dài hạn		-		-			
Cộng		8.087.326.061		22.291.499.715			
16. Vay và nợ thuê tài chính		31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn ⁽⁴⁾	5.545.935.530	5.545.935.530	5.545.935.530	5.545.935.530	5.545.935.530	5.545.935.530	
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	5.545.935.530	5.545.935.530	5.545.935.530	5.545.935.530	5.545.935.530	5.545.935.530	
b) Vay dài hạn ⁽⁴⁾	36.048.575.983	36.048.575.983	-	5.545.935.530	41.594.511.513	41.594.511.513	
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	36.048.575.983	36.048.575.983	-	5.545.935.530	41.594.511.513	41.594.511.513	

⁽⁴⁾ Vay Ngân hàng Phát triển Châu Á theo hiệp định vay số 1514 VIE (SF) ngày 11/6/1997 và phụ lục sửa đổi hiệp định vay ngày 28/8/1997 về khoản vay giữa Việt Nam và Ngân hàng phát triển Châu Á. Tổng số tiền vay là 83.189.03.943 đồng, lãi suất vay là 5%/năm, thời hạn vay là 20 năm kể từ hạn trả nợ đầu tiên, nợ phải trả trong năm 2019 là 5.545.935.530 đồng.

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	182.332.690.000	-	6.549.602.937	188.882.292.937
Tăng vốn năm trước	-	982.440.000	7.173.404.223	8.155.844.223
- Lãi trong năm trước	-	-	7.173.404.223	7.173.404.223
- Phân phối lợi nhuận	-	982.440.000	-	982.440.000
Giảm vốn năm trước	-	-	6.542.149.361	6.542.149.361
- Phân phối lợi nhuận	-	-	6.542.149.361	6.542.149.361
Số dư cuối năm trước	182.332.690.000	982.440.000	7.180.857.799	190.495.987.799
Tăng vốn trong kỳ	-	1.076.010.600	8.387.250.228	9.463.260.828
- Lãi trong kỳ	-	-	8.387.250.228	8.387.250.228
- Phân phối lợi nhuận	-	1.076.010.600	-	1.076.010.600
Giảm vốn trong kỳ	-	-	7.172.292.842	7.172.292.842
- Phân phối lợi nhuận ⁽⁵⁾	-	-	7.172.165.355	7.172.165.355
- Giảm khác	-	-	127.487	127.487
Số dư cuối kỳ	182.332.690.000	2.058.450.600	8.395.815.185	192.786.955.785

⁽⁵⁾ Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển	1.076.010.600	đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	717.340.400	đồng
- Chia cổ tức	5.378.814.355	đồng
Cộng	7.172.165.355	đồng

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
- Vốn góp của nhà nước	92.989.670.000	172.330.690.000
- Công ty Cổ phần Thành An	79.341.020.000	-
- Vốn góp của cổ đông khác	10.002.000.000	10.002.000.000
Cộng	182.332.690.000	182.332.690.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	Năm trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	182.332.690.000	182.332.690.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	182.332.690.000	182.332.690.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.378.814.355	4.904.749.361

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.233.269	18.233.269
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.233.269	18.233.269
- Cổ phiếu phổ thông	18.233.269	18.233.269
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.233.269	18.233.269
- Cổ phiếu phổ thông	18.233.269	18.233.269
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Đơn vị tính: đồng Năm trước
- Doanh thu cung cấp nước sạch	94.435.779.200	89.145.140.900
- Doanh thu hợp đồng xây dựng và hoạt động khác	13.873.271.292	14.621.966.339
Cộng	108.309.050.492	103.767.107.239

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn cung cấp nước sạch	60.389.057.405	58.468.913.317
- Giá vốn hợp đồng xây dựng và hoạt động khác	11.959.935.953	12.768.876.877
Cộng	72.348.993.358	71.237.790.194

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.866.004.446	2.411.285.964
Cộng	2.866.004.446	2.411.285.964

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	2.949.429.006	3.230.577.180
- Phụ thu trả nợ vay Ngân hàng Phát triển Châu Á	-	1.262.408.476
Cộng	2.949.429.006	4.492.985.656

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	7.360.612.160	6.813.819.228
- Chi phí đổi đồng hồ nước	3.017.153.611	-
- Chi phí khác	2.710.245.830	3.740.637.635
Cộng	13.088.011.601	10.554.456.863

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	5.614.108.242	5.303.000.933
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	112.864.300	-
- Chi phí khác	3.624.411.289	4.279.717.876
Cộng	9.351.383.831	9.582.718.809



	Năm nay	Năm trước
7. Thu nhập khác		
- Thu nhập thanh lý tài sản cố định	-	35.612.836
- Chuyển TSCĐ hình thành từ quỹ PTKHCN	764.351.883	-
- Thu nhập khác	288.279.794	179.132.264
Cộng	1.052.631.677	214.745.100
8. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	2.636.046.991	-
- Chi phí khác	1.255.415.543	1.558.431.502
Cộng	3.891.462.534	1.558.431.502
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.598.406.285	8.966.755.279
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	457.374.000	-
- Điều chỉnh tăng (các khoản chi phí không được trừ)	457.374.000	-
c. Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (a+b)	11.055.780.285	8.966.755.279
d. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
e. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (c*d)	2.211.156.057	1.793.351.056
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.695.349.629	27.406.690.589
- Chi phí nhân công	43.871.385.377	40.538.035.181
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.143.952.598	17.211.666.390
- Chi phí trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	112.864.300	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.253.226.003	4.302.467.754
- Chi phí khác bằng tiền	6.707.882.387	3.004.443.373
Cộng	94.784.660.294	92.463.303.287
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.387.250.228	7.173.404.223
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính/thực tế ^(*)	838.725.023	717.340.400
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.548.525.205	6.456.063.823
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.233.269	18.233.269
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	414	354
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	414	354

^(*) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm nay đã trừ đi số ước tính sẽ trích cho quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018 theo tỷ lệ đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 09/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/07/2018.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 29/01/2019 Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị ban hành công văn số 236/QĐ-UBND về việc phê duyệt kế hoạch thoái vốn Nhà nước tại Công ty với thời gian dự kiến trong năm 2019. Công ty đang triển khai các công việc liên quan đến kế hoạch thoái vốn trên.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên

2. Thông tin về các bên liên quan

	Tiền lương	Thù lao
Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị	1.646.400.000	51.013.900
Tiền lương, thù lao Ban kiểm soát	319.663.300	53.713.800
Tiền lương, thù lao thư ký hội đồng quản trị	-	26.856.900
Cộng	1.966.063.300	131.584.600

3. Báo cáo bộ phận

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động cung cấp nước sạch	Hoạt động xây dựng và hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	94.435.779.200	13.873.271.292	108.309.050.492
Khấu hao và các chi phí phân bổ	81.630.637.103	13.157.751.687	94.788.388.790
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	12.805.142.097	715.519.605	13.520.661.702
Tài sản bộ phận	194.946.254.730	11.976.825.616	206.923.080.346
Tài sản không phân bổ			70.953.395.313
Tổng tài sản			277.876.475.659
Nợ phải trả bộ phận	14.270.876.277	6.708.148.394	20.979.024.671
Nợ phải trả không phân bổ			64.110.495.203
Tổng nợ phải trả			85.089.519.874

b) Theo khu vực địa lý

Hiện tại, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế xã hội và loại hình kinh doanh nước sạch là chủ yếu. Do đó, không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được trình bày.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Quảng Trị, ngày 07 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Nhân

Kế toán trưởng



Lê Thị Lưu

Giám đốc



Lê Văn Tư